

Số: **51** /2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày **23** tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng
và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công
trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 Chính phủ
quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin
đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 295/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 6 năm 2025 và Báo cáo số 376/BC-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với công trình, sản phẩm đã thực hiện nhưng chưa kiểm tra chất lượng, khối lượng, thẩm định, nghiệm thu sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiến hành kiểm tra chất lượng, thẩm định, nghiệm thu và lập các hồ sơ theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với công trình, sản phẩm đã hoàn thành một phần sản phẩm hoặc một số hạng mục công trình đã được kiểm tra chất lượng, khối lượng trước ngày Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT còn hiệu lực mà công trình, sản phẩm đó tiếp tục thực hiện sau ngày Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT hết hiệu lực và trước

ngày Quyết định này có hiệu lực thì lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng quy định này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời. / *he*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế-Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng XDKT&TĐTHPL-Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NC, TTTT, Phg, H, Cg 25.02.101.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Thu*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Thị Nguyên Thảo

QUY ĐỊNH

Cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số 51./2025/QĐ-UBND ngày 22./6./2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên bao gồm:

- Đo đạc lập bản đồ địa chính;
- Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính;
- Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;
- Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất;
- Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai;
- Điều tra, đánh giá thoái hóa đất;
- Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất;
- Các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ chuyên môn khác về quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Giám sát công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là hoạt động theo dõi về tiến độ thực hiện công trình và việc tuân thủ các quy chuẩn, quy

định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. *Kiểm tra công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là việc thực hiện các phương pháp kỹ thuật để đánh giá chất lượng, xác định khối lượng các hạng mục công trình, sản phẩm theo các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. *Thẩm định công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là việc đánh giá chất lượng, khối lượng công trình hoặc hạng mục công trình trên cơ sở hồ sơ, các sản phẩm công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và tài liệu liên quan khác.

4. *Nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là việc chủ đầu tư xác nhận chất lượng, khối lượng các hạng mục công trình đã hoàn thành trên cơ sở kết quả giám sát, kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

5. *Cơ quan quyết định đầu tư công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn đầu tư cho công trình về lĩnh vực quản lý đất đai.

6. *Chủ đầu tư công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai* là cơ quan sở hữu vốn hoặc được cơ quan quyết định đầu tư giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư công trình về lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu công trình, sản phẩm phải tiến hành định kỳ và có hệ thống trong quá trình thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu được lập theo tiến độ thi công từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm.

2. Chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, kiểm tra có chức năng phù hợp (sau đây gọi chung là đơn vị giám sát, kiểm tra) thực hiện giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

3. Các tổ chức, cá nhân thi công (sau đây gọi chung là đơn vị thi công) công trình, sản phẩm phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu.

4. Trong thời gian thi công nếu có sự thay đổi về chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thì quá trình giám sát, kiểm tra phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thay đổi.

Điều 5. Mục đích giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Bảo đảm cho công trình, sản phẩm thực hiện theo đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc thi công, giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm.

2. Phát hiện những sai sót trong quá trình thi công để kịp thời khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công nhằm bảo đảm chất lượng công trình, sản phẩm.

3. Đánh giá, xác nhận đúng chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã hoàn thành.

Điều 6. Cơ sở pháp lý để giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

2. Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư.

a) Tổ chức thực hiện hoặc uỷ quyền cho cơ quan chuyên môn thực hiện thẩm định hồ sơ nghiệm thu đối với các công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai đã hoàn thành;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; phát sinh do thay đổi chính sách; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ dẫn đến làm tăng giá trị dự toán vượt quá giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) dẫn đến tổng giá trị vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán của cả công trình đã được phê duyệt; giải quyết việc kéo dài thời gian thi công công trình so với thời gian thi công đã được phê duyệt. Đối với dự án do Chính phủ quyết định đầu tư thì thực hiện theo quy chế quản lý dự án riêng (nếu có);

c) Quyết định đình chỉ thi công, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm công trình đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư.

a) Tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bảo đảm chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện đối với các công trình, sản phẩm được giao;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc về công nghệ trong quá trình thi công; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ nhưng không làm tăng giá trị dự toán so với giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) nhưng không làm giá trị tăng vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán của cả công trình đã được phê duyệt. Đối với dự án do Chính phủ quyết định đầu tư thì thực hiện theo quy chế quản lý dự án riêng (nếu có);

c) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình;

d) Quyết định đình chỉ thi công, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm công trình đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư;

đ) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về chất lượng, khối lượng, tiến độ các hạng mục công trình, sản phẩm đã hoàn thành khi kết thúc công trình.

3. Trách nhiệm của đơn vị thi công

a) Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công và chịu trách nhiệm về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do đơn vị mình thi công; trường hợp công trình, sản phẩm chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện mà không được cấp bổ sung kinh phí;

b) Thực hiện thi công theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có);

c) Chịu sự giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu của cơ quan quyết định đầu tư và chủ đầu tư đối với chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được giao thực hiện;

d) Báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25 hằng tháng;

đ) Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư khi có sự thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc

cơ quan quyết định đầu tư.

Điều 8. Lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Sau khi được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng kinh tế, đơn vị thi công phải lập kế hoạch thi công chi tiết gửi chủ đầu tư và tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập.

2. Trên cơ sở kế hoạch của đơn vị thi công, chủ đầu tư lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm phù hợp với tiến độ của chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết.

Điều 9. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng, sản phẩm do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

Chương II

GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Điều 10. Giám sát công trình, sản phẩm

1. Nội dung giám sát công trình, sản phẩm bao gồm:

- a) Giám sát nhân lực, máy móc, thiết bị sử dụng để thi công công trình;
- b) Giám sát sự phù hợp của quy trình công nghệ đơn vị thi công áp dụng so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chủ đầu tư cho phép;
- c) Giám sát tiến độ thi công công trình;
- d) Giám sát về khối lượng phát sinh trong quá trình thi công công trình (nếu có);
- đ) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công.

2. Trong quá trình giám sát công trình, người trực tiếp giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát công trình theo Mẫu số 01 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 11. Nội dung, phương pháp, mức kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

1. Nội dung, mức kiểm tra của đơn vị thi công, chủ đầu tư phục vụ thẩm

định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này.

Đối với các nội dung, hạng mục công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai không được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này thì nội dung kiểm tra được thực hiện theo chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức kiểm tra tối thiểu cấp đơn vị thi công đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 20 phần trăm và nội nghiệp là 60 phần trăm; mức kiểm tra tối thiểu cấp chủ đầu tư đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 05 phần trăm và nội nghiệp là 15 phần trăm.

2. Phương pháp kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm:

a) Công tác kiểm tra công trình, sản phẩm phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết và được thực hiện ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư.

b) Tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm cụ thể, công tác kiểm tra được thực hiện ở trong phòng hay tại thực địa hoặc cả hai. Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm và giữa các sản phẩm để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm. Thực hiện lại một số nội dung công việc của đơn vị thi công đã thực hiện trong từng hạng mục của công trình, sản phẩm để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

c) Trong quá trình kiểm tra công trình, sản phẩm được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác để thực hiện đánh giá chất lượng công trình, sản phẩm.

d) Đối với các hạng mục công việc kiểm tra mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu kiểm tra phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công.

đ) Quan sát trực quan, sử dụng phần mềm và các tài liệu khác để kiểm tra trực tiếp trên các sản phẩm giao nộp.

e) Đối với các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có thể thực hiện kiểm tra công trình, sản phẩm cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị giám sát, kiểm tra lập phương án kiểm tra trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Kết thúc quá trình kiểm tra phải tiến hành ghi nhận kết quả kiểm tra.

a) Kết quả kiểm tra được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến kiểm tra các hạng mục được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Trên cơ sở kết quả kiểm tra tại các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, tổng hợp đánh giá chất lượng, khối lượng của từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm của từng hạng mục theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 12. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công

1. Đơn vị thi công sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc giao trách nhiệm cho cán bộ chuyên môn kỹ thuật để tự kiểm tra chất lượng, khối lượng đối với tất cả các hạng mục công việc của công trình, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra chất lượng, khối lượng, đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và tổ chức được chủ đầu tư giao giám sát, kiểm tra công trình để giám sát quá trình kiểm tra cấp đơn vị thi công theo quy định.

3. Kết thúc việc kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm đối với từng hạng mục công việc, đơn vị thi công giao nộp sản phẩm đã được kiểm tra đạt chất lượng theo quy định, Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, Biên bản kiểm tra chất lượng và văn bản đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 14 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này tới đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư.

4. Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu, đơn vị thi công lập Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

c) Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng và những vấn đề khác so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công công trình (nếu có).

d) Phiếu ghi ý kiến kiểm tra theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

đ) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

5. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công lập thành 03 bộ: 01 bộ giao nộp chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư và 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 13. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư

1. Sau khi nhận được văn bản đề nghị kiểm tra, hồ sơ kiểm tra chất lượng,

khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hợp lệ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Quy định này và sản phẩm kèm theo, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

2. Các bước kiểm tra bao gồm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm và các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, số liệu, tài liệu kiểm tra cấp đơn vị thi công;

c) Kiểm tra, đánh giá quy cách sản phẩm so với các quy định kỹ thuật hiện hành;

d) Kiểm tra lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có);

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục công trình sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công trình đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

g) Lập biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 06 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

h) Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu, đơn vị giám sát, kiểm tra lập báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 07 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

3. Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu đơn vị giám sát, kiểm tra phải lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư. Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công;

đ) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

g) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

i) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra cấp chủ đầu tư;

k) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sản phẩm theo Mẫu số 15 Phụ lục 02 và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của Đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư theo Mẫu số 16 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư lập thành 03 bộ: 02 bộ lưu giữ tại chủ đầu tư, 01 bộ lưu giữ tại đơn vị giám sát, kiểm tra.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư

1. Quyền của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Yêu cầu đơn vị thi công thực hiện theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Từ chối kiểm tra trong trường hợp đơn vị thi công chưa giao nộp đầy đủ các sản phẩm, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hoặc các sản phẩm còn tồn tại lỗi mang tính hệ thống;

c) Từ chối xác nhận các sản phẩm không đạt chất lượng hoặc các sản phẩm đã có ý kiến kiểm tra nhưng không được sửa chữa toàn diện, triệt để theo yêu cầu;

d) Báo cáo chủ đầu tư về các vi phạm và kiến nghị hình thức xử lý trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 của Quy định này hoặc vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

đ) Đề xuất, kiến nghị với chủ đầu tư chấp nhận hoặc thay đổi mức khó khăn so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 11 của Quy định này;

b) Tổng hợp các ý kiến trong quá trình giám sát, kiểm tra và thông báo cho đơn vị thi công. Trường hợp không thống nhất được ý kiến giữa đơn vị giám

sát, kiểm tra với đơn vị thi công thì phải báo cáo chủ đầu tư để giải quyết;

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công theo thẩm quyền. Báo cáo chủ đầu tư giải quyết những vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền và những vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

d) Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng sản phẩm đã giám sát, kiểm tra và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành khi cố ý làm sai lệch kết quả giám sát, kiểm tra.

Chương III

THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Điều 15. Thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

1. Chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc thành lập Hội đồng thực hiện thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

2. Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, chủ đầu tư ra quyết định thành lập, thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và một số thành viên thuộc các đơn vị chức năng có liên quan, chuyên gia am hiểu về chuyên môn công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai (nếu cần).

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu quyết theo đa số. Phiên họp của hội đồng phải đảm bảo có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số ủy viên Hội đồng thẩm định theo quyết định thành lập;

b) Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm báo cáo kết quả thẩm định, kiến nghị chủ đầu tư các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về sự đúng đắn, khách quan đối với kết quả thẩm định.

4. Căn cứ thẩm định

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

c) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

5. Nội dung và thời gian thẩm định

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hạng mục công trình

hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày làm việc. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Thẩm định về việc tuân thủ nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Thẩm định việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

c) Thẩm định việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị thi công, đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

d) Thẩm định việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã thực hiện. Trong trường hợp cần thiết có thể kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm.

6. Căn cứ kết quả thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) chỉ đạo các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện khi chất lượng, khối lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, mức khó khăn chưa phù hợp, hồ sơ tài liệu chưa hợp lệ;

7. Kết thúc quá trình thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) phải lập Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 08 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 16. Nghiệm thu công trình, sản phẩm

1. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, thẩm định, chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai đã hoàn thành.

2. Căn cứ nghiệm thu

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

d) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

đ) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Nội dung và thời gian nghiệm thu

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo

thẩm định chất lượng, khối lượng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc nghiệm thu hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian nghiệm thu có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng, các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 9 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

c) Lập Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 10 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được thi công trong nhiều năm (nếu có);

4. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

đ) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

e) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu trong Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm không có thành phần đơn vị giám sát, kiểm tra tham gia);

g) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

i) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

k) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm đã hoàn thành theo quy định tại Điều 18 của Quy định này;

l) Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm (nếu có).

5. Hồ sơ nghiệm thu lập thành 05 bộ: 01 bộ lưu cơ quan quyết định đầu tư, 02 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp kèm theo sản phẩm tại cơ quan lưu trữ, 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 17. Thẩm định Hồ sơ nghiệm thu

1. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm hợp lệ của chủ đầu tư, cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan được cơ quan quyết định đầu tư ủy quyền có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hồ sơ nghiệm thu trên cơ sở kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, chính xác của hồ sơ nghiệm thu và lập Bản xác nhận khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành theo Mẫu số 11 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ mà cơ quan quyết định đầu tư cần kiểm tra, thẩm định lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của công trình, sản phẩm thì phải thực hiện lập và thông báo kế hoạch, kiểm tra, thẩm định cho chủ đầu tư và thực hiện đúng theo kế hoạch đã thông báo. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc công tác kiểm tra, thẩm định lại các bên có liên quan phải lập biên bản kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm. Biên bản này được lưu trong hồ sơ nghiệm thu.

Điều 18. Giao nộp sản phẩm và hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm

1. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng và được nêu cụ thể trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.

2. Sau khi có biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, đơn vị thi công trực tiếp thực hiện việc giao nộp sản phẩm tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư quy định.

3. Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết toán công trình, sản phẩm lập theo Mẫu số 12 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

d) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

đ) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

- e) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm;
- g) Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 13 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này đối với các công trình được thi công trong nhiều năm.

4. Hồ sơ quyết toán được lập thành 05 bộ: 03 bộ gửi cho chủ đầu tư, 01 bộ gửi cho cơ quan quyết định đầu tư, 01 bộ gửi cho đơn vị thi công.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, Chủ đầu tư các dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này và xử lý các vướng mắc trong công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu đối với hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm thuộc các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ quản lý đất đai hoặc nhiệm vụ có hạng mục quản lý đất đai.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Phụ lục I**NỘI DUNG VÀ MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ
ĐẤT ĐAI***(Kèm theo Quyết định số/2025/QĐ-UBND ngày/.../2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Phú Yên)*

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Xây dựng lưới địa chính				
1	Chọn điểm, đục mốc, chôn mốc, xây tường vây, lập ghi chú điểm.				
	- Chọn điểm, vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo:				
	+ Theo đồ giải trên bản đồ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
	+ Thực địa	Điểm	20	5	Phiếu YKKT
	- Biên bản thỏa thuận sử dụng đất/thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc	Biên bản	100	50	Phiếu YKKT
	- Đục mốc: Chất lượng và quy cách	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
	- Chôn mốc, xây tường vây: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc, quy cách xây tường vây	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Giấy ghi chú điểm và các tài liệu liên quan:				
	+ Nội dung, hình thức ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc	Mốc	100	30	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra ngoài thực địa	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Biên bản bàn giao mốc	Biên bản	100	50	Phiếu YKKT
2	Đo ngắm				
	- Tài liệu kiểm định máy, gương và các thiết bị kỹ thuật có liên quan	Máy	100	20	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ, đồ hình đo nối, tuyến đo so với thiết kế	Điểm, tuyến	100	100	Phiếu YKKT
	- Tài liệu đo ngắm: Sổ đo, sổ ghi nhật ký và các tài liệu liên quan	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	- Đo kiểm tra	Điểm	5	2	Phiếu YKKT
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
3	Tính toán, bình sai				
	- Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
	- Sai số khép tọa độ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
	- Sai số khép độ cao	Đường	100	30	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan				
4	Tính đồng bộ, hợp lý				
	- Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, lôgic của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
II	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ ảnh chụp máy bay				
1	Khống chế ảnh mặt phẳng và độ cao ngoài trời				
	- Chọn chích điểm khống chế ảnh:				
	+ Sơ đồ vị trí điểm	Điểm	100	50	Phiếu YKKT
	+ Vị trí các điểm khống chế ảnh tại thực địa so với trên ảnh	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	- Tu chỉnh các điểm khống chế trên mặt trái, mặt phải của ảnh	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
2	Điều vẽ ảnh				
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Tu chỉnh ảnh điều vẽ	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Tính đầy đủ, chính xác biểu thị các nội dung bằng quan sát lập thể	Ảnh	10	3	Phiếu YKKT
	- Sử dụng các ký hiệu	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Điều vẽ thực địa	Ảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Đo vẽ bù:				
	Tài liệu đo vẽ, cách biểu thị	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
3	Tăng dày khống chế ảnh nội nghiệp				
	- Sơ đồ thiết kế khối tính	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
	- Định hướng	Mô hình	50	3	Phiếu YKKT
	- Chọn chích và đo điểm	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
	- Kết quả tính toán, bình sai khối	Khối	100	30	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận	Khối	100	100	Phiếu YKKT
4	Đo vẽ nội dung bản đồ ở nội nghiệp				
	- Độ chính xác định hướng mô hình	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
	- Độ chính xác vẽ thửa đất, địa vật:				
	+ Bảng mắt thường	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	+ Đo trực tiếp bằng máy (xác định vị trí, độ cao một số điểm để so sánh đối chiếu với ghi chú và vị trí thể hiện trên bản đồ)	Mảnh	20	3	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
III	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp toàn đạc, đo bằng công nghệ GNSS				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tỷ lệ đo vẽ bản đồ so với thiết kế	Mảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
IV	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính				
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính có lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ				
1.1	Trường hợp áp dụng cho phạm vi khu vực rộng				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ (nếu có)				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Bản trích lục, trích sao dữ liệu địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thẻ hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% thửa chỉnh lý/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% thửa chỉnh lý / mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Bổ sung sổ mục kê	Sổ	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
1.2	Trường hợp đo đạc chỉnh lý đơn lẻ, chỉnh lý				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>bản trích lục bản đồ địa chính</i>				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ (nếu có)				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	SỔ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Căn cứ pháp lý để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Thửa	100	50	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Thửa	100	50	Phiếu YKKT
	- Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại thực địa	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra nội nghiệp				
	+ Thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất	Thửa	100	50	Phiếu YKKT
	- Bổ sung sổ mục kê	Thửa	100	50	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
2	Trường hợp chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện thường xuyên theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tự thực hiện kiểm tra			
V	Trích đo địa chính				
1	Trích đo địa chính thửa đất				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Sổ đo các loại	SỔ	100	100	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Hình thể, kích thước, loại đất thửa đất ngoài thực địa	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Bản số, bản vẽ trên giấy	Bản vẽ	100	100	Phiếu YKKT
2	Trích đo địa chính cụm các thửa đất (khu đất)				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung /mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thẻ hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VI	Số hóa bản đồ địa chính				
	- Quét, nắn bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Số hóa nội dung bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Đối chiếu, so sánh diện tích giữa bản đồ số và bản đồ tài liệu	Mảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VII	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
	- Xác định tọa độ nắn chuyển	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Nắn chuyển bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Đối chiếu diện tích, biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VIII	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường				
1	Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp				
	- Xác định ranh giới, vị trí cắm mốc				
	+ Theo đồ giải trên bản đồ	Km/điểm	100	30	Phiếu YKKT
	+ Thực địa	Km/điểm	20	5	Phiếu YKKT
	- Đúc mốc: Chất lượng và quy cách	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
	- Chôn mốc: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ vị trí mốc ranh giới:				
	+ Nội dung, hình thức sơ đồ vị trí mốc ranh giới	Mốc	100	30	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra ngoài thực địa	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê tọa độ các điểm mốc ranh giới, điểm đặc trưng	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên bản về các trường hợp tranh chấp chưa giải quyết xong (nếu có)	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bảng kê diện tích đất của công ty nông, lâm nghiệp lập theo mẫu quy định	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
2	Đo tọa độ, độ cao mốc ranh giới				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Máy	100	20	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ, đồ hình đo nối so với thiết kế	Điểm, tuyến	100	100	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Tài liệu đo ngắm: Sổ đo, sổ ghi nhật ký và các tài liệu liên quan	Điểm, tuyến	100	20	Kết quả đo, Phiếu YKKT
	- Đo kiểm tra thực địa	Điểm	5	2	Kết quả đo, Phiếu YKKT
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
3	Tính toán, bình sai				
	- Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
	- Sai số khép tọa độ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
	- Sai số khép độ cao	Đường	100	30	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
4	Bản đồ ranh giới sử dụng đất				
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
5	Tính đồng bộ, hợp lý				
	- Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, lôgic của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
IX	Sổ mục kê đất đai				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày, ký hiệu loại đất, mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Quyển	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính	Thửa	50	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất	Thửa	50	20	Phiếu YKKT
X	Sổ địa chính				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Thửa	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đầy đủ của thửa đất, chủ sử dụng vào sổ	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê đất đai	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với đơn đăng ký, cấp GCN, danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, bản sao GCN	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ đăng ký biến động, bản lưu GCN và bản đồ địa chính đã chỉnh lý (trong quá trình quản lý biến động)	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
XI	Sổ cấp Giấy chứng nhận				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Quyển	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra đối chiếu với bản sao GCN	Giấy	100	20	Phiếu YKKT
XI	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (GCN)				
1	Đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách viết GCN	GCN	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính, đơn đăng ký cấp GCN đã được duyệt, danh sách, quyết định cấp GCN (nếu có)	GCN	100	20	Phiếu YKKT
2	Kiểm tra việc chỉnh lý GCN trong quá trình đăng ký biến động (kiểm tra hình thức chỉnh lý, đối chiếu nội dung với hồ sơ đăng ký biến động)	Trường hợp biến động	100	30	Phiếu YKKT
XIII	Kết quả thống kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý hồ sơ kết quả thống kê	Biểu	100	30	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ, chính xác của kết quả thu thập về các trường hợp biến động đất đai trong Bảng liệt kê các trường hợp biến động ở cấp xã	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất số liệu giữa các biểu số liệu thống kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê đất đai	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra báo cáo kết quả thống kê đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XIV	Kết quả kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai	Hồ sơ	100	30	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa tại cấp xã: Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý và việc khoanh vẽ trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất số liệu giữa biểu số liệu cấp xã với bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất các biểu số liệu kiểm kê của từng cấp	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	trạng sử dụng đất				
	- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê	Bản đồ	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bản đồ	100	30	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XV	Cơ sở dữ liệu địa chính do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu, tổng hợp các thửa đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra việc sắp xếp, đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính	Hồ sơ	100	10	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian đất đai nền				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu không gian địa chính				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
4	Dữ liệu thuộc tính địa chính				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Chuẩn hóa thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra số địa chính điện tử	Thửa	100	10	Phiếu YKKT
5	Tài liệu quét (chụp) giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của giấy tờ pháp lý hồ sơ quét dạng số	Hồ sơ	100	15	Phiếu YKKT
	- Hồ sơ quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Hồ sơ	100	15	Phiếu YKKT
	- Liên kết bộ hồ sơ quét dạng số với thửa đất	Hồ sơ	100	15	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	trong CSDL địa chính				
6	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính	Xã	100	20	Phiếu YKKT
XVI	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	15	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XVII	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	dụng đất				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XVIII	Cơ sở dữ liệu giá đất do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu thuộc tính giá đất				
	Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu giá đất theo bảng giá đất; Hệ số điều chỉnh giá đất; Giá đất cụ thể; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất chuyển nhượng trên thị trường; Vị trí đất theo bảng giá đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất,	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
3	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	15	Phiếu YKKT
4	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XIV	Cơ sở dữ liệu địa chính do Trung ương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu nền không gian cả nước				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng nền không gian cả nước	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng nền không gian cả nước	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính địa chính				
	- Kiểm tra chiết xuất dữ liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu đất đai	Huyện	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin thuộc tính tài liệu tổng hợp về đăng ký đất đai, đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Huyện	100	20	Phiếu YKKT
4	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính	Huyện	100	20	Phiếu YKKT
XX	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do Trung ương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất				
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các tỉnh, các vùng	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XXI	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Trung ương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	15	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XXII	Cơ sở dữ liệu giá đất do Trung ương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu thuộc tính giá đất				
	Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu khung giá đất, giá đất giáp ranh	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
3	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XXIII	Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, cấp tỉnh				
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương				
1.1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất				
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá đất đai				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.4	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương và các giải pháp tổ chức thực hiện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.5	Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bản đồ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương				
2.1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh; tình hình quản lý, sử dụng đất; hiện trạng, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; các bản đồ chuyên đề (nếu có) phục vụ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2.2	Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các giải pháp tổ chức thực hiện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2.3	Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
XXIV	Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện				
1	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện				
1.1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu; các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất				
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; hiện trạng sử dụng đất, biến động				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra%		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.4	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện và các giải pháp tổ chức thực hiện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện; bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
1.5	Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bản đồ lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện				
2.1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; hiện trạng, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; các bản đồ chuyên đề (nếu có) phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT